

ĐẶC ĐIỂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI MINH MẠNG (1820 - 1840)

Tóm tắt: Dưới thời Minh Mạng, những tác động mạnh mẽ từ bối cảnh lịch sử và chính sách của triều đình đã làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển với nhiều đặc điểm khác biệt so với các giai đoạn trước đó. Trên cơ sở phân tích, làm rõ đặc điểm Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng, bài viết tìm hiểu những tác động qua lại giữa chính sách của nhà nước với sự phát triển Phật giáo, từ đó góp phần làm rõ hơn đặc điểm của Phật giáo Việt Nam trong một giai đoạn và cung cấp các thông tin có thể hữu ích cho cơ quan quản lý Nhà nước về tôn giáo có cơ sở tham chiếu trong việc quản lý các hoạt động của Phật giáo.

Từ khóa: Đặc điểm, Minh Mạng, Phật giáo, Việt Nam.

Triều Minh Mạng là triều đại để lại dấu ấn trong lịch sử dân tộc với nhiều thành tựu trong công cuộc cải cách hành chính, phát triển văn hóa giáo dục, thống nhất lãnh thổ và bảo vệ chủ quyền đất nước. Đối với tôn giáo, trong khi coi Khổng giáo là hệ tư tưởng chính thống và tìm cách khuếch trương, khẳng định vị trí độc tôn của nó, triều Minh Mạng vẫn tỏ ra thân thiện, cởi mở đối với Phật giáo. Dưới thời Minh Mạng, những tác động mạnh mẽ từ bối cảnh lịch sử và chính sách của triều đình đã khiến cho Phật giáo Việt Nam phát triển với nhiều đặc điểm khác biệt so với các giai đoạn trước và sau đó. Do vậy, đây là một giai đoạn không thể bỏ qua khi nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam.

1. Phật giáo thời Minh Mạng chịu nhiều tác động của yếu tố cung đình nhưng vẫn mang đậm tính dân gian

Đối với Phật giáo, vua Minh Mạng đã có lần tỏ rõ quan điểm của mình: “Nhà Phật dùng thần đạo để dạy đời, đạo Khổng Tử chỉ dạy

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 13/3/2017; Ngày biên tập: 17/4/2017; Ngày duyệt đăng: 28/4/2017.

luân thường là món dùng hằng ngày, song tóm lại, chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi. Kể ra người ta sinh ở trong vòng trời đất, nên làm điều thiện, nên tránh điều ác. Đối với đạo Phật, dạy người bằng thuyết họa phúc, báo ứng, ta không nên nhất khải cho là dị đoan. Một việc khuyên người làm thiện của nhà Phật, dầu thánh nhân sống lại, cũng không thể đổi bỏ đi được”¹. Từ thiện tâm đó đối với Phật giáo, vua Minh Mạng cũng như các quan lại và hoàng thất trong triều đã dành nhiều sự quan tâm cho việc xây dựng, trùng hưng nhiều chùa chiền, chú tạo chuông tượng, ngoại hộ, cúng dường cho các sinh hoạt Phật giáo ở khắp các địa phương, tổ chức một số lễ Phật giáo quy mô lớn có sự tham dự của cả vua, hoàng tộc và đông đảo quan lại, ban sắc tứ cho nhiều chùa, cấp bằng Tăng Cang, độ điệp cho các tăng sĩ.... Kết quả của những việc làm đó là đã hình thành nên những ngôi chùa nhà nước bên cạnh ngôi chùa làng do đông đảo dân quê tạo lập.

Những ngôi chùa do vua quan xây dựng phần lớn đều có quy mô bề thế, được xây dựng ở những nơi có cảnh trí đẹp với những vật liệu kiên cố, kiến trúc và các họa tiết trang trí đều mang đậm màu sắc cung đình. Hình tượng con rồng - biểu tượng quyền uy của vương triều cũng thấy hiện diện trên nhiều kiến trúc của các ngôi quốc tự nhưng phổ biến là ở trên nóc chùa, trên bia và thường theo thể “lưỡng long triều Nguyệt”. Đặc biệt, Tam quan của một số ngôi quốc tự ở Huế như Thiên Mụ, Thánh Duyên, Báo Quốc thường mang dáng dấp của lối kiến trúc công kinh thành Huế. Trong chính điện của những ngôi chùa này cũng thường có nhiều hoành phi, đôi liễn sơn son thiếp vàng ghi chép thơ phú hay bút tích của các bậc vua quan, thi sĩ. Tượng thờ cũng cao lớn, chủ yếu được đúc bằng đồng mạ vàng làm cho Phật điện trở nên hết sức sang trọng, quyền quý.

Một số ngôi quốc tự như Thánh Duyên (Huế), Khải Tường (Gia Định), Tam Thai (Quảng Nam) còn xây dựng cả hành cung để vua nghỉ lại. Những ngôi chùa này thường được canh giữ rất cẩn mật, không chỉ có sư tăng, dân địa phương coi sóc chùa theo nghĩa vụ lao dịch, mà còn có cả binh lính của quân đội triều đình. Điển hình: “Minh Mạng năm thứ 17 (1836), ban dụ rằng: Chùa Thập núi Thúy Vân, xây dựng đã xong vậy cho phái 20 người Vũ Lâm, Cẩm binh chia nhau coi giữ, mỗi tháng thay đổi 01 lần”².

Ở phần lớn chùa Nhà nước, các nghi lễ đều được triều đình chu cấp mọi lễ phẩm và kinh phí tổ chức nên rất linh đình và trang trọng. Đặc biệt, những ngôi chùa này cũng là nơi triều đình tổ chức các nghi lễ lớn mang tính quốc gia, trong đó thường xuyên và quy mô nhất là Lễ Trai đàn chẩn tế. Cũng là một lễ thuần túy của Phật giáo nhưng lại do chính triều đình đứng ra tổ chức, với cách thức hết sức trọng thể, tế lễ dài ngày với sự tham gia của nhà vua, hoàng thất và đông đảo triều thần đã làm cho nghi lễ này nhuộm màu “quyền quý”. Thậm chí, trong một số Đại Lễ Trai đàn, để tăng phần long trọng, vua còn cho bắn loạt đạn thật hoặc pháo giấy như một số lễ lớn trong cung.

Dưới triều Minh Mạng, một bộ phận tăng sĩ tại các ngôi chùa nhà nước được triều đình cấp lương và cung cấp mọi nhu yếu phẩm hằng ngày. Đặc biệt, các Tăng cang không khác gì một viên quan triều đình, được hưởng lương hậu, cùng nhiều ân điển khác. Tuy không được tham gia triều chính nhưng họ phải chịu sự bổ nhiệm, điều động, phân công của triều đình, không được quyết định các hoạt động Phật sự trong chính ngôi quốc tự họ cai quản mà tất cả đều phải theo ý chỉ của vua, thậm chí khi qua đời họ cũng không được xây tháp mộ và truyền chùa cho đệ tử. Rõ ràng, màu sắc quan quyền cũng đã hiện diện trong một bộ phận Tăng sĩ thời kỳ này.

Như vậy, thông qua chính sách của triều đình cùng nhiều hoạt động ngoại hộ của vua quan, hoàng thất, yếu tố cung đình đã tác động không nhỏ đến kiến trúc, sinh hoạt, nghi lễ, tăng sĩ của các ngôi quốc tự, chùa quan khiến cho những ngôi chùa này không còn giữ được sự bình dị, gần gũi như vốn có của các ngôi chùa Phật mà trở nên quyền quý, xa cách với đông đảo tín hữu bình dân. Từ đó, hình thành nên những ngôi chùa, những tăng sĩ, những nghi lễ Phật giáo chỉ phục vụ cho tầng lớp quý tộc, hoàng thất.

Tuy nhiên, những tác động này chỉ mới dừng lại ở bề mặt, về hình thức, ở một bộ phận chùa chiền và tăng lữ, chứ không tác động sâu vào trong tư tưởng, học lý của Phật giáo, số lượng trí thức, quý tộc là Phật tử thuần thành, chuyên tâm nghiên cứu Phật pháp, thông hiểu kinh điển Phật không nhiều và cũng không tạo nên được những trước tác có giá trị về mặt tư tưởng. Bởi lẽ, dù có sùng mộ, ưu ái Phật giáo nhưng họ vẫn là Nho sĩ, tư tưởng Khổng giáo vẫn được xem là nền tảng của sự

ngiệp “tề gia, trị quốc”, vì vậy, hầu hết đều cùng chung một quan niệm là *dĩ Phật tải Nho*. Vua Minh Mạng gọi các tiên đế, thái hậu của mình là Thánh, và Thánh ngang với Phật, nên việc dựng chùa là để vừa thờ Phật vừa thờ Thánh, chùa là nơi để cầu quốc thái dân an, cầu cho vương triều bền vững mà lòng vẫn không rời kỷ cương của Khổng giáo. Câu đối của Minh Mạng trước chùa Thánh Duyên đã cho thấy rõ điều đó:

Thánh tức là Phật, Phật tức là Thánh, có Thánh này mới khai nguồn Phật pháp cao sâu;

Duyên vốn là nhân, nhân vốn là duyên, có duyên kia ắt mở lối thiện nhân rộng khắp³.

Không chỉ bậc đế vương mà nhiều sáng tác của giới Nho gia, nhất là trong các bài văn bia, minh chuông chùa thời Minh Mạng, dễ dàng tìm thấy tư tưởng “*dĩ Phật tải Nho*”, lấy Nho để giải thích Phật, dùng Phật để chuyển tải tư tưởng của Nho. Các tác giả ấy đều lấy kinh điển của Nho để giải thích Phật, cố chứng minh Nho hay Phật đều cùng hướng đến việc dạy người làm điều tốt lành, góp phần xây dựng một quốc gia phong kiến thái hòa ổn định. Bài văn bia ghi việc trùng tu chùa cổ Linh Sơn được Hữu Thị lang Bộ Lễ Hà Tôn Quyền soạn năm 1828 đã phản ánh rất rõ điều đó:

“... Thánh Thiên từ mở rộng văn giáo, đạo Nho ta sáng như mặt trời và trăng sao. Những lời dạy trong sáu kinh, Luận ngữ, Mạnh Tử được nhà nhà, người người truyền tụng. Những cái tinh vi huyền diệu của Bách gia, phạm vi thật rộng lớn. Duy có một mục đích khuyên người làm điều thiện thì đối với sự giáo dục cho đời không phương hại gì nhau. Mượn điều đúng của nó để bổ trợ cho đạo Nho ta, thì việc chùa hư hỏng xây dựng lại cũng có thể được thôi”⁴.

Có thể khẳng định, những tác động của yếu tố cung đình trong giai đoạn này dù có làm thay đổi một bộ phận tầng sĩ, một số ngôi tự viện nhưng đó chỉ là sự thay đổi về hình thức, ở một bộ phận nên tính chất cung đình, tính chất quý tộc trong Phật giáo thời Minh Mạng vẫn khá mờ nhạt, dòng Phật giáo bác học cũng không thể phát triển như thời Lý - Trần. Dưới thời Lý - Trần, có cả một đội ngũ nhà sư trí thức, phần nhiều là vua quan rất uyên thâm đạo hạnh. Bằng ánh sáng trí tuệ, họ đã chứng đắc, đạt đến chân lý vô thường, vô ngã giữa đời trần. Nhà sư

ngoài tư cách là một người tu hành đi tìm sự giải thoát, còn là một nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà thi sĩ, người giảng đạo và là nhà nghiên cứu Phật giáo tài hoa, uyên áo với nhiều trước tác mang chở những giá trị tư tưởng cao diệu. Có cả một thiền phái mới - Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử do chính vua Trần khai sáng và được quý tộc, trí thức nhà Trần phát triển thành một thiền phái độc tôn trong suốt thế kỷ 13, 14.

Trong khi chịu nhiều tác động từ yếu tố cung đình, Phật giáo thời Minh Mạng vẫn mang đậm nét tính dân gian. Đây không phải là tính chất riêng có của Phật giáo thời Minh Mạng mà nó là tính chất chung, phổ quát của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo ngay khi du nhập vào Việt Nam đã được dân chúng hân hoan đón nhận vì lẽ nó phù hợp với phong tục tập quán, với đạo lý sống cổ truyền của người dân Việt, lại có thể đáp ứng được những yêu cầu giải thoát về mặt tinh thần cho dân chúng. Trải qua quá trình phát triển, Phật giáo Việt Nam đã không ngừng thâm hóa, sáng tạo, nhanh chóng thích ứng với môi trường đặc thù của mỗi địa phương và vì thế, trong sinh hoạt tư tưởng và tôn giáo của quảng đại quần chúng, quan điểm Phật đã được dân gian hóa, làm nên đặc điểm xuyên suốt trong cả tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam - đó là tính dân gian.

Tính dân gian trong Phật giáo thể hiện trước hết ở niềm tin của dân chúng, đặc điểm của ngôi chùa, nền nếp sinh hoạt, phương pháp tu chứng và hành đạo của các sư tăng. Trong thời Minh Mạng, hoạt động trùng tu chùa chiền, tô tượng, đúc chuông vẫn diễn ra khá sôi động ở khắp các làng quê với sự tham gia của đông đảo dân chúng. Kinh sách vẫn tiếp tục được khắc in với số lượng lớn với đủ thể loại, nhưng chiếm số lượng lớn nhất vẫn là những kinh Phật phổ thông thường được đọc tụng, như: *kinh Dược Sư*, *Địa Tạng*, *Phổ Môn*.... Người dân đến chùa không phải để tìm đến những giáo lý thâm thâm, vi diệu của Phật giáo, mà họ đến chùa lễ Phật, dâng hương vào ngày Sóc, ngày Vọng, góp tiền của, ruộng vườn, làm công đức cho chùa chủ yếu để thỉnh cầu chư Phật độ trì cho hạnh phúc của cá nhân và thân nhân của mình trong cuộc sống hôm nay và cuộc sống ở thế giới bên kia. Sự tin tưởng vào quyền năng vô hạn của Phật cùng những mong cầu thực dụng của dân chúng hiện hữu trong khắp các minh chuông hay văn bia chùa thời kỳ này⁵.

Cũng như các giai đoạn trước, thời Minh Mạng, chùa cũng được xây dựng ở trung tâm làng, nơi dân chúng dễ lui tới cúng bái, nó gần gũi, thân quen, không biệt lập xa cách mà hòa vào đời sống làng xã. Chùa làng không chú trọng đến quy mô bề thế của công trình, kiến trúc và trang trí không cầu kỳ; thờ tự cũng không quá rườm rà, phức tạp mà tương hợp với các cơ sở tôn giáo cổ truyền khác của làng quê. Ngôi chùa làng không chỉ là nơi thực hành tôn giáo mà đó trở thành một trong những trung tâm văn hóa làng, nơi tổ chức các sinh hoạt cộng đồng, các lễ hội làng.

Trong ngôi chùa thời Minh Mạng, đối tượng thờ cúng cũng rất đa dạng, không chỉ thờ Phật mà còn thờ nhiều vị hữu công, những bậc tiền bối khai canh làng xã, thờ ông bà tổ tiên của những gia đình có nhiều công đức với chùa, thờ các vị thần, vị thánh của các tôn giáo khác. Đề cao việc thờ cúng tổ tiên nên nhiều chùa ở Miền Trung và Nam Bộ còn phổ biến lối thờ *tiền Phật hậu tổ* tức bàn thờ Tổ sư (sư trụ trì chùa) được đặt ngay sau bàn thờ Phật. Ví dụ, chùa Quốc Ân (Huế), chùa Chúc Thánh (Hội An), chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Từ Ân (Thành phố Hồ Chí Minh)... đều có dạng chính điện, phía trước thờ Phật, phía sau ngăn ra thành gian thờ Tổ hoặc các tầng chúng quá cổ. Ngoài ra, trong nhiều ngôi chùa còn có miếu thờ Sơn thần (chùa Kim Phong, Quảng Bình), án thờ các vị thần làng (chùa Vĩnh An, Quảng Nam) và án thờ âm hồn (chùa Từ Tâm, Đà Nẵng), thờ Hậu và thờ những người gửi giỗ (chùa làng Miền Bắc). Sự hiện diện của nhiều đối tượng thờ tự thuộc niềm tin dân gian trong ngôi chùa đã cho thấy sự thâm thấu vào nhau của Phật giáo với tôn giáo truyền thống của người Việt.

Ngoài một số ít tăng sĩ ở các ngôi quốc tự chịu ảnh hưởng của lối sống cung đình mang màu sắc “quan quyền”, còn phần lớn sư tăng vẫn sinh hoạt, ăn ở rất giản dị, gần gũi và thân thiện với Phật tử và dân chúng bình dân. Chẳng hạn, khi nhận xét Thiền sư Tiên Thường - Viên Trừng (1777-1853), trụ trì chùa Tam Thai từ năm 1826-1853, *Ngũ Hành Sơn Lục* đã chép: Sư “tu hành cần mẫn, tham thiền nhập định, ăn cơm vào giữa trưa, mỗi bữa ăn đều tụng kinh, tay niệm Bồ đề, miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hai ngón tay cọ xát vào nhau. Rạng sáng khi thức dậy, tăng đồ còn thấy một vị thần giống như Hộ

pháp thường đứng ở đầu giường bảo vệ cho ngài”⁶. Trong các danh tăng thời Minh Mạng, cũng có không ít các thiền sư sẵn sàng từ bỏ cuộc sống “vương giả” chốn kinh đô cùng nhiều ân điển của nhà vua để lựa chọn cuộc sống ẩn mình, khổ hạnh ở chốn quê nhà. Tiêu biểu như Thiền sư Tánh Thông - Giác Ngộ (1774-1842), mặc dù đã được triều đình phong làm Tăng Cang và mời ở lại chùa Giác Hoàng nhưng ngài vẫn từ chối, xin được về lại chùa cũ (chùa Bát Nhã, Phú Yên) để thuyết giáo chữa bệnh giúp dân; Thiền sư Tánh Thiên - Nhất Định (1784-1847) được vua Minh Mạng phong chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng (1839), nhưng sau một thời gian, ngài cũng xin từ chức và vào núi Dương Xuân dựng thảo am tĩnh tu, phụng dưỡng mẹ già hết mực hiếu kính.

2. Hoạt động hoằng pháp được mở rộng, có sự giao lưu, hội nhập giữa Phật giáo các vùng miền trong cả nước

Muốn quản lý và thống nhất mọi hoạt động của Phật giáo nên vua Minh Mạng trực tiếp quản lý, phân bổ nhân sự của các ngôi tự viện lớn. Vua thường triệu mời các danh tăng ở vùng Gia Định ra trụ trì các ngôi chùa ở kinh đô Huế và phong chức Tăng Cang với nhiều hậu đãi. Điển hình như ngài Tổ Ấn Mật Hoàng, Tiên Giác Hải Tịnh, Tế Chánh Bồn Giác.... Các thiền sư này trong thời gian hoằng hóa ở kinh đô đã góp nhiều Phật sự cho nơi đây, không chỉ trùng tu chùa chiền, tổ chức nhiều sinh hoạt Phật giáo có quy mô lớn, góp phần xiển dương Đạo pháp, quy tụ phát triển tín đồ, mà còn truyền pháp cho nhiều thế hệ đệ tử ở đây, phát triển các thiền phái ở Nam Bộ đến tận kinh đô Huế, từ đó góp phần tạo nên một giai đoạn phát triển hưng thịnh của Phật giáo Huế. Nhưng đồng thời, các thiền sư này vẫn không quên quê cha đất tổ, họ còn trở về vùng đất Gia Định, tiếp tục các hoạt động Phật sự còn dang dở và tiếp tục truyền dạy cho đệ tử ở nơi cổ hương. Như vậy, thông qua hoạt động hoằng hóa của các thiền sư này, từ trung tâm Gia Định - nơi đầu tiên đón nhận các thiền phái truyền nhập vào Việt Nam ở khu vực phía Nam, các dòng thiền ở Nam Bộ dần lan tỏa mạnh mẽ về khu vực Miền Trung, từ đó, tạo nên mối quan hệ mật thiết giữa các dòng thiền ở Miền Trung và Miền Nam, cũng như giữa sư tăng hai miền, từ đó góp phần tạo nên nhiều nét tương đồng cho Phật giáo Miền Trung và Nam Bộ không chỉ ở giai đoạn này mà cả về sau.

Sự giao lưu, gặp gỡ của giới tăng sĩ trong thời phong kiến thường diễn ra tự phát thông qua các lần vân du, giáo hóa đây đó của các thiền sư. Họ thường đi một mình hoặc nhóm hai ba người. Với điều kiện giao thông nhiều trắc trở lúc bấy giờ, chắc chắn việc này cũng rất hiếm khi xảy ra, và cũng chỉ trong phạm vi hạn hẹp. Còn dưới thời Minh Mạng, dưới tác động của triều đình, các tăng sĩ có cơ hội gặp gỡ nhiều hơn thông qua các lần triều đình tổ chức Lễ Trai đàn chẩn tế và sát hạch tăng sĩ.

Trong số các đời vua ở Việt Nam, có thể nói vua Minh Mạng là người tổ chức lễ Trai đàn chẩn tế nhiều và quy mô nhất. Mỗi dịp Trai đàn, không chỉ tăng sĩ tại nơi tổ chức lễ được tham dự mà triều đình còn triệu vời đông đảo tăng sĩ ở nhiều địa phương khác đến tham dự. Chẳng hạn, như Trai đàn năm Minh Mạng thứ hai (1821) được tổ chức tại chùa Thiên Mụ (Huế), ngoài tăng sĩ tại kinh đô, còn có 66 tăng sĩ đến từ Gia Định, 142 tăng sĩ đến từ Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi⁷; Hay như Trai đàn tại chùa Phật Tích (tỉnh Sơn Tây) năm 1840 có sự tham dự của 20 tăng sĩ ở kinh đô Huế, cùng với gần 50 tăng sĩ ở các tỉnh lân cận⁸.

Trong 20 năm trị vì của vua Minh Mạng, triều đình đã tổ chức 3 lần sát hạch tăng sĩ. Đây là dịp các tăng sĩ ở khắp mọi miền đất nước về kinh đô dự sát hạch để được cấp độ điệp. Trong danh sách các tăng sĩ được triều Minh Mạng cấp độ điệp mà chúng tôi thống kê được, có đầy đủ các đại diện đến từ Bắc, Trung, Nam. Điển hình như lần sát hạch tăng sĩ năm 1835 tại chùa Thiên Mụ, có 3 thiền sư đến từ các chùa ở Hà Nội, tỉnh Hà Nam có 1 thiền sư, tỉnh Ninh Bình có 1 thiền sư, tỉnh Hải Dương có 1 thiền sư, tỉnh Quảng Ninh có 1 thiền sư, tỉnh Bắc Ninh có 2 thiền sư, tỉnh Bắc Giang có 1 thiền sư, tỉnh Nghệ An có 1 thiền sư, tỉnh Hà Tĩnh có 1 thiền sư, tỉnh Thừa Thiên Huế có 2 thiền sư, tỉnh Quảng Nam có 1 thiền sư, tỉnh Quảng Ngãi có 1 thiền sư.

Như vậy, mỗi dịp vua Minh Mạng tổ chức Lễ Trai đàn chẩn tế hay sát hạch tăng sĩ cũng là lúc tăng sĩ ở các địa phương có dịp giao lưu, gặp gỡ nhau. Điều đáng nói là nó không chỉ diễn ra ở các địa phương gần nhau, hay trong từng vùng miền với một vài cá nhân mà ở đây phạm vi rất rộng lớn và số lượng đông đảo. Có thể thấy có cả các tăng sĩ Miền Nam ra Miền Trung hay từ Miền Trung ra Bắc. Điều này chắc

chấn sẽ không thể xảy ra ở các thời kỳ trước bởi đây là kết quả của công cuộc thống nhất đất nước không chỉ trên phương diện lãnh thổ mà cả ở mặt chính quyền. Chỉ khi có lãnh thổ thống nhất và chính quyền thống nhất thì sự giao lưu, gặp gỡ mới được thực hiện rộng rãi và thông suốt đến như vậy. Từ sự giao lưu, gặp gỡ của tăng sĩ, Phật giáo các vùng miền cũng xích lại gần nhau. Đây là tiền đề quan trọng góp phần tạo nên sự thống nhất cho Phật giáo Việt Nam ở các giai đoạn sau.

3. Phát triển mạnh mẽ trên phương diện vật chất nhưng có sự chững lại về học lý

Về phương diện ngoại hộ cho hoạt động xây dựng, trùng kiến chùa chiền, tu tạo pháp tượng, pháp khí, có thể nói triều Minh Mạng không thua kém gì các triều đại sùng mộ Phật giáo như Đinh-Lê, Lý-Trần hay chúa Nguyễn. Trong dân gian, lệnh cấm của triều đình cũng chỉ có tác dụng làm giảm số lượng chùa làng được xây mới chứ hoạt động trùng tu chùa cũ, tô tượng, đúc chuông mới vẫn diễn ra sôi động ở khắp các làng quê. Nhờ ân điển của triều đình, nhiều ngôi chùa quan, chùa vua có đời sống vật chất khá dồi dào. Không chỉ được cấp tiền, nhu yếu phẩm, lễ phẩm nhiều chùa còn được cấp ruộng. Ngoài ruộng do vua ban cấp, các chùa còn được cúng ruộng từ đông đảo hoàng thất, quan lại, những người giàu có hay tập thể của làng. Sau một thời gian dài bị giảm sút nghiêm trọng dưới thời Lê, Tây Sơn, đến thời Minh Mạng, ruộng chùa có sự phát triển nhanh chóng, nhất là ở khu vực Miền Trung và Miền Nam. Sử nhà Nguyễn ghi chép không ít việc cúng ruộng cho chùa của vua quan và hoàng thất. Hầu khắp bia chùa ở các làng xã cũng đều ghi tạc tên gia chủ và diện tích ruộng hiến cúng. Hoa lợi từ ruộng chùa hoàn toàn dùng để chi cấp cho các hoạt động Phật sự và sinh hoạt của chùa.

Rõ ràng, cùng với nền kinh tế phát triển và sự mến mộ Phật giáo của đông đảo Phật tử, chùa chiền, pháp tượng, pháp khí đã không ngừng phát triển về số lượng cũng như quy mô, đời sống kinh tế nhà chùa được cải thiện tạo nên một diện mạo đầy khởi sắc cho Phật giáo đương thời. Nhưng đó chỉ mới là sự phát triển trên phương diện vật chất. Còn một phương diện khác cũng không kém phần quan trọng - đó là học lý, là phần hồn của Phật giáo lại có sự chững lại về nhiều mặt.

Học lý của Phật giáo thể hiện trước hết ở kinh sách. Triều thần nhà Lý, Trần quan tâm đến Phật giáo không chỉ ở việc xây dựng chùa chiền, tổ chức nghi lễ mà còn ở việc trân trọng kinh sách, chú tâm khảo cứu kinh điển Phật giáo. Vua Lý, Trần đã nhiều lần sai sứ sang Trung Quốc thỉnh các bộ *Đại Tạng Kinh* về in ấn truyền bá rộng rãi trong nước. Thời kỳ này, bên cạnh hệ thống kinh sách do các cao tăng đương thời biên soạn, còn có các tác phẩm Thiền học của chính vua quan nhà Trần⁹ với nhiều tư tưởng khai phóng, phá chấp đầy mới lạ, góp phần đáng kể vào nền Phật học nước nhà. Chính Phật giáo Trúc Lâm, niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam cũng do chính vua Trần khai sáng. Điều đó cho thấy, triều Lý, Trần đến với Phật giáo bằng chính sự hiểu biết cái hay, cái đẹp của giáo lý Phật đà, của tinh thần Phật học chứ không chỉ ở sự huyền nhiệm của tôn giáo, không chỉ ngưỡng mộ, thực hành mà họ còn sáng tạo nên những tư tưởng thiền mang đậm sắc thái dân tộc. Tuy không phát triển rực rỡ như thời Lý, Trần nhưng về phương diện học lý, Phật giáo thời Lê Sơ và thời Trịnh - Nguyễn cũng có những bước tiến đáng kể với sự hình thành các chi phái mới do chính các thiền sư người Việt tạo lập như Liễu Quán, Chúc Thánh, Liên Tông, cùng với đó là sự xuất hiện của một số nhà nghiên cứu triết lý Phật học nổi tiếng như Minh Hành, Hương Hải, Chân Nguyên, Ngô Thi Nhậm,....

Nhưng đến thời Minh Mạng, trong khi rất nhiều chùa được xây dựng thì lại hoàn toàn không có hoạt động thỉnh kinh hay in ấn kinh sách quy mô lớn nào được khởi xướng từ triều đình. Thỉnh thoảng, vua Minh Mạng hỗ trợ cho các chùa khắc in một vài bộ Kinh nhưng phần lớn chỉ là những kinh tụng trong các trai đàn như Kinh Đại Tạng, Thủy Sám¹⁰. Các tác phẩm Phật học ra đời trong giai đoạn này phần lớn là của các thiền sư nhưng chủ yếu cũng chỉ là tập hợp, biên khảo về lịch sử Phật giáo, chú giải, chuyển âm kinh tạng. Hoàn toàn vắng bóng những công trình khảo cứu có giá trị về giáo lý, tư tưởng Phật học. Quan điểm, tư tưởng của giới thiền gia lúc này cũng chỉ là sự kế thừa, tiếp nối các bậc tiền bối, chứ không có sự khai phóng, đổi mới đáng chú ý nào.

Trong các thế kỷ 16, 17, một số thiền phái có nguồn gốc Trung Hoa đã du nhập vào nước ta như phái Lâm Tế, Tào Động và từ đó cũng hình thành nên những chi phái khởi nguyên từ chính các thiền sư Việt

Nam như phái Liễu Quán, Chúc Thánh, Liên Tông. Qua hơn 3 thế kỷ, những thiền phái này đều đã bám rễ sâu trong đời sống tâm linh của người dân Việt, tạo dựng được nhiều thế hệ đệ tử tài giỏi, mở rộng ảnh hưởng ra khắp mọi miền của đất nước. Nhưng đến giữa thế kỷ 19, những biểu hiện, đặc trưng của từng tông phái lại rất mờ nhạt. Tuy đệ tử của các thiền phái này vẫn tiếp tục phát triển nhưng rất khó tìm thấy đại diện tiêu biểu cho từng tông phái bởi họ không để lại tác phẩm, không có những dấu ấn nổi bật trong hoạt động hoằng pháp, tư tưởng và phương pháp tu tập có sự đan xen, hòa trộn giữa các tông phái. Một thiền sư có thể nhận sự truyền pháp của 2-3 tổ sư, thuộc 2-3 tông phái khác nhau¹¹. Phật giáo thời Minh Mạng cũng không có sự xuất hiện những tông phái hay chi phái mới như thời Lý, Trần hay thời Trịnh - Nguyễn, các tông phái đã có trong các thế kỷ trước tiếp tục truyền thừa nhưng dấu ấn rất mờ nhạt, không tạo được hoạt động hay để lại tư tưởng đáng chú ý nào.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trước hết xuất phát từ chính bản thân Phật giáo. Trong khi được vua quan ủng hộ mạnh mẽ về vật chất, các sư tăng, nhất là những người có vai trò lãnh đạo, được triều đình nể trọng đã không nhân cơ hội đó để xây dựng căn bản tự túc cho tôn giáo mình, xa rời phương châm *bất tác bất thực* của thanh quy Bách Trượng, không quan tâm xây dựng những Phật học viện, thiền viện để nghiên cứu, giảng dạy kinh điển, truyền thụ Phật pháp cho đệ tử, mà mất quá nhiều thời gian do các hoạt động dựng chùa, tô tượng, đúc chuông, tế lễ cầu mưa, làm chay, cầu phúc thọ cho nhà vua, xin bằng sắc tứ, Tăng cang. Lúc này, Phật giáo cũng chưa xây dựng được một tổ chức thống nhất như kiểu giáo hội thời Trần nên sự tu tập, hành đạo của tăng sĩ cũng như hoạt động Phật sự của chùa đều mang tính rời rạc, cục bộ địa phương, không theo một hướng chung nào. Giáo dục Phật giáo thời kỳ này vẫn theo lối truyền thông *một thầy, một trò* chứ chưa có trường lớp tập trung đào tạo tăng sĩ, nghiên cứu kinh điển một cách quy củ như giai đoạn sau.

Về phía Nhà nước, mà đứng đầu là vua Minh Mạng, tuy mến mộ Phật giáo, nhưng ông là một đại danh nho, vẫn lấy Khổng giáo làm tư tưởng chính thống của triều đại nên sự quan tâm của ông đối với Phật giáo cũng chỉ dừng lại ở mức độ phục vụ cho công cuộc trị nước.

Sự phát triển suốt một thời gian dài của Khổng giáo cùng với nền giáo dục Nho học cũng đã tác động ít nhiều đến tư tưởng, trước tác của các bậc xuất gia bởi lẽ trước khi trở thành đệ tử của Đức Như Lai thì họ cũng là học trò của Khổng, Mạnh. Do vậy, từ sau thế kỷ 15, xu hướng giáo điều và bám dựa vào chữ nghĩa trong tu học của Phật giáo ngày càng mạnh, làm cho nó bị xơ cứng và suy nhược, thiếu sinh khí chứ không còn phóng khoáng, sáng tạo như thời Lý, Trần.

Ngoài ra, trong những năm chiến tranh, những hung đồ trong bước đường cùng cũng đã tìm đến cửa chùa trốn tránh sự truy đuổi của quan binh, hay dân chúng cũng đến ở chùa để qua cơn khốn khó hay tránh đi lính. Vì vậy, vua Gia Long, khi ban hành *Hoàng Việt Luật Lệ* đã có những điều khoản quy định cụ thể về lối sống, đạo hạnh của tăng sĩ cũng như có nhiều quy định chặt chẽ để quản lý đội ngũ này. Trong các lần triều Minh Mạng tổ chức sát hạch tăng sĩ, vẫn có không ít tăng sĩ không qua được cuộc sát hạch của Bộ Lễ, buộc phải hoàn tục. Chẳng hạn, như trong lần sát hạch năm 1830, trong 53 người tham dự, có 12 người được xếp hạng hảo thông, 38 người vào hạng hơi thông và có 3 người không thông¹². Với những bộ phận tăng sĩ không thực tu, thực học này chẳng những không giúp gì cho đạo pháp mà còn làm cho học lý bị méo mó, giáo điều, kỷ cương bị xem nhẹ, từ đó góp phần làm cho Phật giáo mục ruỗng từ bên trong.

Kết luận

Sau nhiều thế kỷ sa sút do tình trạng chiến tranh, chia cắt của đất nước, có thể đến thời Minh Mạng, Phật giáo đã được chấn hưng với sự ra đời của hàng loạt ngôi đại tự, chùa chiền cùng nhiều pháp tượng, pháp khí được mọi tầng lớp xã hội nhiệt tâm trùng tu, tôn tạo, các sinh hoạt Phật giáo được tổ chức thường xuyên, tăng sĩ được triều đình trọng vọng ban chức tước cùng nhiều hậu đãi, kinh điển được sưu tầm, khắc in với số lượng lớn.... Tuy nhiên, trong sự phát triển ấy vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn khi mà sự phát triển của đời sống vật chất lại không cùng chiều với sự phát triển về tinh thần, về tư tưởng, học lý; diện mạo khởi sắc lại được tạo dựng không phải chủ yếu từ nội lực của chính Phật giáo mà phần nhiều do sự trợ lực, ngoại hộ của triều đình. Sự phát triển thiếu cân bằng cùng những tác động từ thái độ, ứng xử của triều đại, và bối cảnh lịch sử đã hình thành ở Phật giáo thời Minh Mạng

những đặc điểm riêng biệt bên cạnh những đặc điểm chung, phổ quát của Phật giáo Việt Nam. Dẫu có những khác biệt nhưng Phật giáo thời Minh Mạng đã tiếp tục kế thừa và thể hiện được vai trò của mình trong đời sống chính trị, văn hóa đất nước thế kỷ 19. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, để có thể “hòa nhập nhưng không hòa tan”, những yếu tố tích cực của Phật giáo - một phần tư tưởng của văn hóa Việt sẽ góp phần xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Quốc Sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội: 718.
- 2 Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, Tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 512.
- 3 “Thánh tức thị Phật, Phật tức thị Thánh, hữu thị Thánh phượng khai Phật pháp chỉ sùng thâm,
Duyên bản thị nhân, nhân bản thị duyên, hữu thị duyên nãi khuyến thiện nhân chi quang bị” (Đại Đức Thích Đồng Dương dịch)
- 4 Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2007), *Văn bia triều Nguyễn (tuyển chọn)*, tập 1: 46.
- 5 Chẳng hạn như bài minh văn trên chuông chùa Bồng Lai (1820) có đoạn: *Phật Tam Bảo chứng minh/Nhờ muôn thần bảo hộ!/Để từ đây dân thôn/Sống vững vàng kiên cố.../Các thần ác đâu đó/Nghe chuông kêu trồn dài/Các thần thiện dù xa/Nghe chuông gào đến ngay!* [Phạm Thúy Hợp (1998), *Sưu tập chuông thời Nguyễn tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội: 74].
- 6 Án Lan - Tổ Huệ - Từ Trí (1916), *Ngũ Hành Sơn lục* (五行山錄), chùa Ba Phong (Duy Xuyên, Quảng Nam) tàng bản. tr. 24a.
- 7 Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 35.
- 8 Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội: 735.
- 9 Sách *Thiền Tông Chỉ Nam, Khóa Hư Lục, Kim Cương Tam Muội Kinh chú giải...* của vua Trần Thái Tông, sách *Trúc Lâm Hậu Lục, Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Tăng Già Toái Sự...* của vua Trần Nhân Tông, sách *Thượng Sĩ Ngữ Lục* của Tuệ Trung Thượng Sĩ.
- 10 Năm 1825, vua Minh Mạng cho khắc ván kinh Đại Tạng, Thủy Sám để đọc tụng trong trai đàn.
- 11 Ví dụ: Thiền sư Giác Trí Thanh Lương (chùa Tiêu Sơn, Bắc Ninh). Lúc đầu, Ngài xuất gia với thiền sư Tịnh Lâm, thuộc pháp phái Lâm Tế, được ban pháp danh Chiêu Trí. Sau ngài tham học với tổ Đạo Nguyên Khoan Dục, phái Tào Động, được dịch danh là Giác Trí; Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, xuất gia tại chùa Từ Ân nhưng là đệ tử của Hòa thượng Viên Quang (trụ trì chùa Giác Lâm), được truyền thừa theo bài kệ của ngài Đạo Mân Mộc Trần nên có pháp danh là Tiên Giác, thuộc thế hệ thứ 37 pháp phái Lâm Tế. Sau đó, ngài lại cầu pháp với thiền sư Thiệt Thoạt Tánh Đường, thuộc dòng Lâm Tế của ngài Tổ Định Tuyết Phong, thuộc thế hệ 36 của thiền phái này và có thêm một pháp danh nữa là Tế Giác Quảng Châu [Thích Trí Quảng (2002),

- “Tổ đình Huệ Nghiêm (Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh) và tổ sư Tế Giác - Quảng Châu”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 300 năm *Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh: 8]
- 12 Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, Tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 361.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Hào (chủ biên) (2009), *Văn bia Tiên Lăng - Hải Phòng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Phạm Thúy Hợp (1998), *Sưu tập chuông thời Nguyễn tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ. trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, Tập 4, 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
5. Nguyễn Duy Phương (2014), “Chính sách đối với Tăng sĩ thời Minh Mạng”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11 (137).
6. Thích Trí Quảng (2002). “Tổ đình Huệ Nghiêm (Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) và Tổ sư Tế Giác - Quảng Châu”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 300 năm *Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, 5, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2007), *Văn bia triều Nguyễn (tuyển chọn)*, tập 1.
9. Hòa thượng Phúc Điền, *Thiền uyển trư đặng lục* (禪苑傳燈錄), Vh.9.
10. Ấn Lan - Tổ Huệ - Từ Trí (1916), *Ngũ Hành Sơn Lục* (五行山錄), chùa Ba Phong (Duy Xuyên, Quảng Nam) tàng bản.

Abstract

CHARACTERISTICS OF VIETNAMESE BUDDHISM IN MINH MANG PERIOD (1820-1840)

Under the reign of Minh Mang, strong influences from the historical context and policies of the court led to the development of Buddhism in Vietnam with more different characteristics than previous periods. Based on the analysis and clarification of the characteristics of Vietnamese Buddhism in Minh Mang period, the paper explores the interaction between the state policy and the development of Buddhism, thus clarifying the characteristics of Vietnamese Buddhism in a period of time and provide information that may be useful to the state administration of religions having a reference basis in the management of Buddhist activities.

Keywords: Buddhism, characteristic, Ming Mang, Vietnam.